

Số : 1688 /QĐ - UBND

Cư M'gar, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động
sự nghiệp giáo dục năm học 2018 - 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/05/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TTLT-BGDĐT ngày 12/07/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/03/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 03/08/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của chính phủ tại tỉnh Đắk Lắk năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động cho các trường Trung học cơ sở, Tiểu học và Mầm non trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện năm học 2018 - 2019 (chi tiết kèm theo biểu đính kèm).

Điều 2. Phòng Nội vụ huyện có trách nhiệm hướng dẫn các trường quản lý, sử dụng viên chức, nhân viên năm học 2018 - 2019 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, hiệu trưởng các trường có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/09/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cư M'gar.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, PNV.



CHỦ TỊCH

Trương Văn Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIAO SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC VÀ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2018 - 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1688 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện)

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2018-2019			Số lớp năm học 2018-2019			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó								Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	I MÀM NON																								
1	MG Buôn Win	28	3	22	0	0	0	3	1	335	335		12	12		28	3	22	0	0	0	3	1	0	0
2	MG Ea H'đing	31	3	25	0	0	0	3	1	330	330		13	13		31	3	25	0	0	0	3	1	0	0
3	MG Ea Tul	27	3	21	0	0	0	3	1	325	325		10	10		27	3	22	0	0	0	2	1	0	0
4	MG Ea M'droh	26	3	20	0	0	0	3	1	340	297	43	11	9	2	26	3	20	0	0	0	3	1	0	0
5	MG Hoa Sen	25	3	19	0	0	0	3	1	320	320		10	10		25	3	19	0	0	0	3	1	0	0
6	MG Cư M'gar	25	2	20	0	0	0	3	1	285	285		10	10		25	2	20	0	0	0	3	1	0	0
7	MG Cư Suê	23	3	17	0	0	0	3	1	240	240		9	9		22	3	17	0	0	0	2	1	-1	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2018-2019			Số lớp năm học 2018-2019			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó								Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	MN Thị trấn Ea Pók	19	2	15	0	0	0	2	1	275	275		8	8		19	2	15	0	0	0	2	1	0	0
9	MN Hoa Mai	23	3	17	0	0	0	3	1	300	300		9	9		24	3	18	0	0	0	3	1	1	0
10	MG 30/4	23	3	17	0	0	0	3	1	235	235		8	8		23	3	17	0	0	0	3	1	0	0
11	MN 10.3	22	3	16	0	0	0	3	1	270	270		8	8		22	3	16	0	0	0	3	1	0	0
12	MG Ea M'ngang	26	3	20	0	0	0	3	1	305	305		10	10		26	3	20	0	0	0	3	1	0	0
13	MN Phú Xuân	19	2	15	0	0	0	2	1	239	239		8	8		19	2	15	0	0	0	2	1	0	0
14	MN Hoa Hồng	19	2	14	0	0	0	3	1	224	224		6	6		19	2	14	0	0	0	3	1	0	0
15	MN Tuổi Ngọc	23	3	18	0	0	0	2	1	285	285		9	9		23	3	18	0	0	0	2	1	0	0
16	MG Ea Drong	16	2	12	0	0	0	2	1	200	200		6	6		16	2	12	0	0	0	2	1	0	0
17	MN Ea Kpam	20	2	16	0	0	0	2	1	255	255		8	8		20	2	16	0	0	0	2	1	0	0
18	MN Hoa Phượng	16	2	12	0	0	0	2	1	190	190		6	6		16	2	12	0	0	0	2	1	0	0
19	MN Búp Sen Hồng	20	2	16	0	0	0	2	1	250	250		8	8		20	2	16	0	0	0	2	1	0	0
20	MN Cư Diê M'ngông	18	2	14	0	0	0	2	1	235	235		7	7		18	2	14	0	0	0	2	1	0	0
21	MN Hoa Anh Đào	16	2	12	0	0	0	2	1	185	185		6	6		16	2	12	0	0	0	2	1	0	0
22	MG Kim Đồng	16	2	12	0	0	0	2	1	165	165		6	6		16	2	12	0	0	0	2	1	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2018-2019			Số lớp năm học 2018-2019			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
23	MN Ánh Dương	18	2	14	0	0	0	2	1	180	180		7	7		18	2	14	0	0	0	2	1	0	0
24	MG Ea Tar	16	2	12	0	0	0	2	1	185	185		6	6		16	2	12	0	0	0	2	1	0	0
Tổng cộng		515	59	396	0	0	0	60	24	6.153	6.110	43	201	199	2	515	59	398	0	0	0	58	24	0	0
II	TIỂU HỌC																								
1	TH Nguyễn Văn Trỗi	51	3	42	0	0	1	5	1	825	687	138	30	22	8	51	3	42	0	0	1	5	1	0	0
2	TH Mạc Thị Bưởi	51	3	42	0	0	1	5	1	824	707	117	30	26	4	51	3	42	0	0	1	5	1	0	0
3	TH Phan Bội Châu	46	3	36	1	0	1	5	1	787	787		26	26		46	3	36	1	0	1	5	1	0	0
4	TH Phan Chu Trinh	44	3	34	2	0	1	4	1	760	274	486	27	9	18	44	3	34	2	0	1	4	1	0	0
5	TH Lê Lợi	44	3	34	0	0	1	6	0	722	401	321	25	14	11	44	3	34	0	0	1	6	0	0	0
6	TH Bùi Thị Xuân	39	3	30	0	0	1	5	1	462	373	89	21	15	6	39	3	30	0	0	1	5	1	0	0
7	TH Lê Quý Đôn	44	3	34	1	0	1	5	1	636	636		23	23		44	3	34	1	0	1	5	1	0	0
8	TH Nguyễn Khuyến	40	3	29	2	0	1	5	1	542	542		21	21		40	3	30	1	0	1	5	1	0	0
9	TH Y Jút	39	3	30	1	0	1	4	1	609	358	251	22	12	10	39	3	30	1	0	1	4	1	0	0
10	TH Lý Thường Kiệt	39	3	30	0	0	1	5	1	625	625		21	21		39	3	30	0	0	1	5	1	0	0
11	TH Lý Tự Trọng	36	3	25	2	0	1	5	1	464	155	309	22	6	16	36	3	25	2	0	1	5	1	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2018-2019			Số lớp năm học 2018-2019			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
12	TH Phạm Hồng Thái	38	3	29	0	0	1	5	1	510	440	70	20	16	4	38	3	29	0	0	1	5	1	0	0
13	TH Lê Đình Chinh	41	3	32	0	0	1	5	1	680	680		23	23		41	3	32	0	0	1	5	1	0	0
14	TH Lê Thị Hồng Gấm	34	3	25	0	0	1	5	1	449	383	66	19	15	4	34	3	25	0	0	1	5	1	0	0
15	TH Nguyễn Chí Thanh	48	3	39	0	0	1	5	1	681	681		26	26		48	3	39	0	0	1	5	1	0	0
16	TH Huỳnh Thúc Kháng	26	2	20	0	0	1	3	1	258	194	64	14	9	5	26	2	20	0	0	1	3	1	0	0
17	TH Trưng Vương	35	3	24	2	0	1	5	0	507	246	261	19	10	9	35	3	24	2	0	1	5	0	0	0
18	TH Quang Trung	33	2	27	0	0	1	3	1	572	572		18	18		33	2	27	0	0	1	3	1	0	0
19	TH Phan Đăng Lưu	28	2	22	0	0	1	3	1	415	240	175	16	10	6	28	2	22	0	0	1	3	1	0	0
20	TH Nguyễn Trãi	33	2	27	0	0	1	3	1	618	618		18	18		33	2	27	0	0	1	3	1	0	0
21	TH Bế Văn Đàn	28	2	22	0	0	1	3	1	452	415	37	17	14	3	28	2	22	0	0	1	3	1	0	0
22	TH Trần Cao Vân	29	2	22	1	0	1	3	1	350	350		17	17		29	2	22	1	0	1	3	1	0	0
23	TH Chu Văn An	31	2	23	2	0	1	3	1	489	489		19	19		32	2	24	2	0	1	3	1	1	0
24	TH Nguyễn Đức Cảnh	28	2	22	0	0	1	3	1	453	453		15	15		28	2	22	0	0	1	3	1	0	0
25	TH Ngô Gia Tự	24	2	18	0	0	1	3	1	249	249		12	12		24	2	18	0	0	1	3	1	0	0
26	TH Võ Thị Sáu	27	2	20	1	0	1	3	1	287	287		14	14		27	2	20	1	0	1	3	1	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2018-2019			Số lớp năm học 2018-2019		Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2018 - 2019								Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	THCS Ea Tul	48	3	38	0	1	1	5	1	533		533	19		19	47	3	37	0	1	1	5	1	-1	0
5	THCS Hoàng Văn Thụ	55	3	45	0	1	1	5	1	795		795	24		24	55	3	45	0	1	1	5	1	0	0
6	THCS Ngô Quyền	47	3	36	0	1	1	6	1	526		526	19		19	47	3	36	0	1	1	6	1	0	0
7	THCS Nguyễn Trường Tộ	56	3	45	0	1	1	6	1	750		750	24		24	56	3	45	0	1	1	6	1	0	0
8	THCS Nguyễn Huệ	43	3	33	0	1	1	5	1	470		470	16		16	42	3	32	0	1	1	5	1	-1	0
9	THCS Hoàng Hoa Thám	45	3	34	0	1	1	6	1	632		632	18		18	44	2	34	0	1	1	6	1	-1	0
10	THCS Nguyễn Tri Phương	41	2	31	0	1	1	6	1	410		410	17		17	41	2	31	0	1	1	6	1	0	0
11	THCS Cao Bá Quát	39	2	30	0	1	1	5	1	371		371	16		16	39	2	30	0	1	1	5	1	0	0
12	THCS Nguyễn Bình Khiêm	41	2	32	0	1	1	5	1	442		442	16		16	40	2	31	0	1	1	5	1	-1	0
13	THCS Nguyễn Tất Thành	42	2	34	0	0	1	5	1	650		650	19		19	42	2	34	0	0	1	5	1	0	0
14	THCS Đoàn Thị Điểm	38	2	29	0	1	1	5	1	435		435	16	16		38	2	29	0	1	1	5	1	0	0
15	THCS Nguyễn Văn Bé	31	2	22	0	1	1	5	1	315		315	11	11		31	2	22	0	1	1	5	1	0	0
16	THCS Lê Hồng Phong	37	2	28	0	1	1	5	1	400		400	14		14	37	2	28	0	1	1	5	1	0	0
17	THCS Trần Hưng Đạo	29	2	21	0	0	1	5	1	320		320	11	11		29	2	21	0	0	1	5	1	0	0
18	THCS Ngô Mỹ	37	2	28	0	1	1	5	1	380		380	14		14	37	2	28	0	1	1	5	1	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2018-2019			Số lớp năm học 2018-2019		Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm		
		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68		
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội			Nhân viên	Số học sinh học 2 buổi/ngày		Số học sinh học 01 buổi/ngày	Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục				Tổng phụ trách đội	Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
27	TH Trần Quốc Toàn	24	2	17	1	0	1	3	1	267	267		11	11		24	2	17	1	0	1	3	1	0	0
28	TH Nguyễn Viết Xuân	22	2	15	1	0	1	3	1	230	230		10	10		22	2	15	1	0	1	3	1	0	0
29	TH Lê Văn Tám	25	2	18	1	0	1	3	1	340	340		12	12		25	2	18	1	0	1	3	1	0	0
30	TH Trần Phú	22	2	16	0	0	1	3	1	320	320		11	11		22	2	16	0	0	1	3	1	0	0
31	TH Nguyễn Đình Chiểu	24	2	17	1	0	1	3	1	266	266		12	12		24	2	17	1	0	1	3	1	0	0
32	TH Tô Hiệu	20	2	13	1	0	1	3	1	248	122	126	10	4	6	20	2	13	1	0	1	3	1	0	0
33	TH Nguyễn Thị Minh Khai	21	2	15	0	0	1	3	1	235	235		10	10		21	2	15	0	0	1	3	1	0	0
34	TH Nguyễn Công Trứ	22	2	15	1	0	1	3	1	230	230		10	10		22	2	15	1	0	1	3	1	0	0
35	TH Nguyễn Du	19	2	12	1	0	1	3	1	234	234		9	9		19	2	12	1	0	1	3	1	0	0
36	TH Ama Trang Long	22	2	15	1	0	1	3	1	277	277		11	11		22	2	15	1	0	1	3	1	0	0
Tổng cộng		1.177	88	891	23	0	36	139	34	16.873	14.363	2.510	641	531	110	1.178	88	893	22	0	36	139	34	1	0
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ									0			0												
1	THCS Đinh Tiên Hoàng	72	3	62	0	1	1	5	1	948		948	32		32	72	3	62	0	1	1	5	1	0	0
2	THCS Phan Đình Phùng	69	3	59	0	1	1	5	1	940		940	31		31	69	3	59	0	1	1	5	1	0	0
3	THCS Lương Thế Vinh	62	3	51	0	1	1	6	1	871		871	27		27	62	3	51	0	1	1	6	1	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2018-2019			Số lớp năm học 2018-2019		Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm		
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó							Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
19	THCS Trần Quang Diệu	39	2	30	0	1	1	5	1	530		530	16		16	39	2	30	0	1	1	5	1	0	0
20	PTDT Nội trú THCS	22	3	13	0	0	1	5	3	160	160		4	4		22	3	10	0	0	1	8	3	0	0
Tổng cộng		893	50	701	0	17	20	105	22	10.878	160	10.718	364	42	322	889	49	695	0	17	20	108	22	-4	0
IV	TIỂU HỌC VÀ THCS																								
1	TH và THCS Hùng Vương	43	3	34	0	0	1	5	1	406	0	406	23	0	23	43	3	34	0	0	1	5	1	0	0
2	TH và THCS Đinh Núp	38	3	28	1	0	1	5	1	429	0	429	17	0	17	38	3	28	1	0	1	5	1	0	0
Tổng cộng		81	6	62	1	0	2	10	2	835	0	835	40	0	40	81	6	62	1	0	2	10	2	0	0
V	Trung tâm GDNN-GDTX	33	3	24	0	0	0	6	2	580		580	17		17	33	3	24	0	0	0	6	2	0	0
Cộng toàn ngành		2.699	206	2.074	24	17	58	320	84	35.319	20.633	14.686	1.263	772	491	2.696	205	2.072	23	17	58	321	84	-3	0